

**CTCP ĐTPPT DV CTCC
ĐỨC LONG GIA LAI**

Số: 40/CV-DL1

V/v Công bố thông tin BCTC hợp nhất, BCTC công ty mẹ quý I năm 2018 và giải trình chênh lệch 10% LNST quý I/2018.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 28 tháng 04 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- 1. Tên Công ty:** Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
- 2. Mã chứng khoán:** DL1
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- 4. Điện thoại:** 02693 829 021 Fax: 02693 829 021
- 5. Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Tường Cọt
- 6. Nội dung thông tin công bố :**

+ Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý I/2018 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 28/04/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

+ Giải trình chênh lệch 10% LNST quý I năm 2018 so với quý 1 năm 2017 (thuyết minh BCTC hợp nhất quý I/2018).

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2018 tại đường dẫn: <http://www.dl1.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT+ BQHNDT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



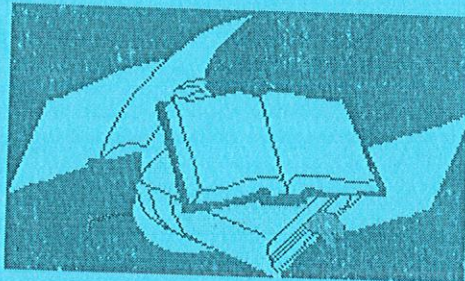
Nguyễn Tường Cọt

CTY CPĐT PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ
CTCC ĐỨC LONG GIA LAI

===== @ =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2018



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia lai
 Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)
 Quý I năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			1,045,161,818,475	1,043,571,503,067
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169,223,441,243	167,036,153,907
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,022,306,501	2,171,736,120
1. Tiền	111	5	2,022,306,501	2,171,736,120
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165,779,609,108	164,542,787,508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	123,019,300,122	122,943,496,018
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay hạn khác	135	7	39,128,504,900	38,578,504,900
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3,777,794,966	3,166,777,470
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	8	(145,990,880)	(145,990,880)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,421,525,634	321,630,279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1,421,525,634	321,630,279
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		875,938,377,232	876,535,349,160
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,000,000,000	4,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	10	4,000,000,000	4,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		19,000,970,970	19,501,816,830
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18,934,724,439	19,432,085,610
- Nguyên giá	222		36,674,971,367	36,674,971,367
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(17,740,246,928)	(17,242,885,757)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	66,246,531	69,731,220
- Nguyên giá	228		170,135,000	170,135,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(103,888,469)	(100,403,780)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0



IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		852,373,800,000	852,373,800,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	852,373,800,000	852,373,800,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		563,606,262	659,732,330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	563,606,262	659,732,330
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,045,161,818,475	1,043,571,503,067
NGUỒN VỐN			1,045,161,818,475	1,043,571,503,067
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6,049,670,320	6,159,327,422
I. Nợ ngắn hạn	310		5,409,670,320	5,519,327,422
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	616,813,943	411,024,719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	531,000,000	402,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	1,871,966,467	2,183,248,687
4. Phải trả người lao động	314		416,770,376	322,938,861
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	-	2,955,556
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	100,972,727	36,043,434
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	366,486,740	361,356,098
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	720,000,000	972,500,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		785,660,067	827,260,067
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		640,000,000	640,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	640,000,000	640,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,039,112,148,155	1,037,412,175,645
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,039,112,148,155	1,037,412,175,645
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	1,011,773,530,000	1,011,773,530,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1,049,485,820	1,049,485,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	663,498,805	663,498,805
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	25,625,633,530	23,925,661,020
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23,925,661,020	11,603,780,712
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,699,972,510	12,321,880,308

0437
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ SỞ
CÔNG
CÁI LẠI
CÁI LẠI

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0	0
1. Nguồn kinh phí	431			0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440			1,045,101,818,475	1,043,571,503,067

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh



Ngày 20 tháng 04 năm 2018

Giám Đốc

Nguyễn Tường Cột



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LẠI
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia Lai
 Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3	4,957,278,032	4,805,691,496	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4,957,278,032	4,805,691,496	4,957,278,032	4,805,691,496
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2,797,187,925	2,172,596,263	2,797,187,925	2,172,596,263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,160,090,107	2,633,095,233	2,160,090,107	2,633,095,233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	926,346,719	357,441,419	926,346,719	357,441,419
7. Chi phí tài chính	22	26	43,405,823	70,125,930	43,405,823	70,125,930
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43,405,823	70,125,930	43,405,823	70,125,930
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	242,347,304	188,982,518	242,347,304	188,982,518
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	673,018,061	580,977,591	673,018,061	580,977,591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25+26+27.a+27.b))	30		2,127,665,638	2,150,450,613	2,127,665,638	2,150,450,613
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	28	2,700,000	1,550,000	2,700,000	1,550,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,700,000)	(1,550,000)	(2,700,000)	(1,550,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,124,965,638	2,148,900,613	2,124,965,638	2,148,900,613
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	424,993,128	429,780,123	424,993,128	429,780,123
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,699,972,510	1,719,120,490	1,699,972,510	1,719,120,490
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người Lập

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương oanh



Ngày 28 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Tường Cột

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia lai
 Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B03-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT
 Quý I năm 2018

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác			0	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01		5,238,477,738	4,882,805,417
3. Tiền chi trả cho người lao động	02		(2,294,083,216)	(1,640,281,354)
4. Tiền lãi vay đã trả	03		(989,042,140)	(923,122,103)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	04		(46,361,379)	(70,125,930)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	05		(720,000,000)	(1,097,000,000)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	06		208,457,053	537,898,461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	07		(1,383,694,625)	(1,302,794,043)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20		13,753,431	387,380,448
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(950,000,000)	(8,493,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		400,000,000	8,415,114,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27		639,316,950	1,225,590,854
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30		89,316,950	1,147,704,854
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	31			
3. Tiền thu từ đi vay	32		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	33			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	34		(252,500,000)	(277,500,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	40		(252,500,000)	(277,500,000)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50		(149,429,619)	1,257,585,302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		2,171,736,120	1,693,715,629
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	61		0	0
	70		2,022,306,501	2,951,300,931

Người Lập



Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng



Hà Thị Phương oanh

Ngày 28 tháng 04 năm 2018

Giám Đốc



Nguyễn Tường Cột

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 1.011.773.530.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 8 ngày 20/11/2017. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn hàng tiêu dùng; (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương)
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mủ cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm, và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh(ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh(ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết : Trang trí nội thất;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản(Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thêu công nghiệp;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm thủy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán báo cáo Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12. Báo cáo bán niên quý 1 năm của Công ty từ ngày 01 tháng 01 và ngày 31 tháng 03.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mọi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các nhà đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế; các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.695.132.536	1.493.479.166
Tiền gửi ngân hàng	327.173.965	678.256.954
Cộng	2.022.306.501	2.171.736.120

6. Phải thu khách hàng

	31/03/2018	31/12/2017
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Bùi Văn Tịnh	48.857.214.328	48.857.214.328
- Trần Xuân Sang	42.750.057.480	42.750.057.480
- Nguyễn Minh Tuấn	30.535.764.012	30.535.764.012
- Phải thu khách hàng khác	876.264.302	800.460.198
Cộng	123.019.300.122	122.943.496.018

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2018	31/12/2017
- Cho vay mượn	39.128.504.900	38.578.504.900
Đặng Công Bình (*)	7.070.504.900	7.470.504.900
Hồ Thị Thu (*)	7.840.000.000	7.840.000.000
Trần Bửu Kiều (*)	9.938.000.000	9.938.000.000
Phùng Ngọc Cảnh (*)	10.645.000.000	10.645.000.000
Trần Thị Hồng (*)	3.635.000.000	2.685.000.000
Cộng	39.128.504.900	38.578.504.900

(*) Cho các cá nhân mượn tiền theo các hợp đồng cụ thể. Thời gian cho mượn 12 tháng, lãi suất 9,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Các khoản phải thu khác

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lê Phú Hà	145.990.880	(145.990.880)	145.990.880	(145.990.880)
Tạm ứng	506.098.171		366.033.982	
Phải thu khác	3.125.705.915		2.654.752.608	
Cộng	3.777.794.966	(145.990.880)	3.166.777.470	(145.990.880)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	46.029.546	69.690.909
Chi phí lớp, sảm yểm ô tô	118.395.554	142.143.611
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm than thê	37.712.219	67.845.548
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	5.954.333	11.106.711
Chi phí sửa chữa	5.237.275	18.933.918
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.208.196.707	11.909.582
Cộng	1.421.525.634	321.630.279

10. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2018	31/12/2017
Thế chấp hợp đồng thuê tài sản- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu năm(01/01/2018)	26.761.996.873	9.845.574.494	67.400.000	36.674.971.367
Đ/tr XDCB h/ thành	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0
Số cuối năm(31/03/2018)	26.761.996.873	9.845.574.494	67.400.000	36.674.971.367
Khấu hao				
Số đầu năm (01/01/2018)	10.569.850.663	6.605.635.094	67.400.000	17.242.885.757
Tăng trong năm	335.790.063	161.571.108	0	497.361.171
Giảm trong năm	0	0	0	0
Số cuối năm(31/03/2018)	10.905.640.726	6.767.206.202	67.400.000	17.740.246.928
Giá trị còn lại				
Số đầu năm(01/01/2018)	16.192.146.210	3.239.939.400	0	19.432.085.610
Số cuối năm(31/03/2018)	15.856.356.147	3.078.368.292	0	18.934.724.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2018: 4.289.173.516 đồng

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp các khoản vay tại ngày 31/03/2018 là: 2.827.609.200 đồng

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Cộng
	Vận tải kế toán	
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu năm (01/01/2018)	170.135.000	170.135.000
Tăng trong năm	0	0
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (31/03/2018)	170.135.000	170.135.000
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2018)	100.403.780	100.403.780
Tăng trong năm	3.484.689	3.484.689
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (31/03/2018)	103.888.469	103.888.469
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2018)	69.731.220	69.731.220
Số cuối năm (31/03/2018)	66.246.531	66.246.531

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2018: 58.625.000 đồng

13. Đầu tư vào công ty con

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/03/2018		31/12/2017	
				Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Đang hoạt động	80%	80%	8.000.000.000		8.000.000.000	
Công ty CP ĐT – Xây Dựng Vạn Gia Long	Đang hoạt động	73,5%	73,5%	646.800.000.000		646.800.000.000	
Công ty Sản Xuất – TM- Dịch vụ Đồng Phú Hưng	Đang hoạt động	98,787%	98,787%	197.573.800.000		197.573.800.000	
Cộng				852.373.800.000		852.373.800.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	337.100.299	372.561.828
Chi phí sửa chữa	226.505.963	287.170.502
Cộng	563.606.262	659.732.330

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	559.959.992	137.559.992
Công ty TNHH MTV Công Danh Tuyển	8.350.000	58.350.000
Công ty CP Chứng Khoán NH Công Thương Việt Nam	0	110.000.000
Các đối tượng khác	48.503.951	105.114.727
Cộng	616.813.943	411.024.719

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	531.000.000	402.000.000
Cộng	531.000.000	402.000.000

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	72.912.714	295.594.901	311.870.249	89.188.062
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.799.053.753	424.993.128	720.000.000	2.094.060.625
Tiền thuê đất		1.500.000.000	1.500.000.000	
Các loại thuế khác		9.489.945	9.489.945	
Cộng	1.871.966.467	2.230.077.974	2.541.360.194	2.183.248.687

18. Chi phí phải trả

	31/03/2018	31/12/2017
Lãi vay phải trả	0	2.955.556
Cộng	0	2.955.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	100.972.727	36.043.434
Cộng	100.972.727	36.043.434

20. Phải trả khác

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	6.500.461
Các khoản phải trả, phải nộp khác	366.486.740	354.855.637
Cổ tức phải trả	109.000	109.000
- Đặt cọc nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi	354.139.940	343.849.940
- Phải trả khác	12.237.800	10.896.697
Cộng	366.486.740	361.356.098

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/03/2018		31/12/2017	
	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngắn hạn	
Vay dài hạn				
- NH Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai	0	0	12.500.000	12.500.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch	720.000.000	0	240.000.000	960.000.000
Cộng	720.000.000	0	252.500.000	972.500.000

b. Dài hạn

	31/03/2018		31/12/2017	
	Dài hạn	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dài hạn
Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch	640.000.000		0	640.000.000
Cộng	640.000.000		0	640.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2017	168.924.880.000	663.498.805	1.255.735.820	11.603.780.712	182.447.895.337
Tăng trong kỳ	842.848.650.000		0	12.321.880.308	855.170.530.308
Giảm trong kỳ			206.250.000	0	206.250.000
Số dư tại 01/01/2018	1.011.773.530.000	663.498.805	1.049.485.820	23.925.661.020	1.037.412.175.645
Tăng trong kỳ	0	0	0	1.699.972.510	1.699.972.510
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/03/2018	1.011.773.530.000	663.498.805	1.049.485.820	25.625.633.530	1.039.112.148.155

b. Cổ phiếu

	31/03/2018 Cổ phiếu	31/12/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu thường	101.177.353	101.177.353
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu thường	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

c. Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2018	31/12/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.011.773.530.000	168.924.880.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	0	842.848.650.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2018	31/12/2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	23.925.661.020	11.603.780.712
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.699.972.510	12.321.880.308
Phân phối lợi nhuận	0	
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	0	
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	0	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	25.625.633.530	23.925.661.020

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I - 2018	Quý I - 2017
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ bến bãi	2.876.346.032	2.994.801.769
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	2.080.932.000	1.810.889.727
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.957.278.032	4.805.691.496

24. Giá vốn hàng bán

	Quý I - 2018	Quý I - 2017
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ bến bãi	1.345.172.063	1.199.705.779
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	1.452.015.862	972.890.484
Cộng	2.797.187.925	2.172.596.263

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	316.950	544.929
Lãi tiền cho vay	926.029.769	356.896.490
Cộng	926.346.719	357.441.419

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I - 2018	Quý I - 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	43.405.823	70.125.930
Cộng	43.405.823	70.125.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý I - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	241.228.553	143.744.307
Các khoản khác	1.118.751	45.238.211
Cộng	242.347.304	188.982.518

b. Các chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

	Quý I - 2018	Quý I - 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	375.506.758	234.984.565
Chi phí khấu hao	167.749.074	170.682.807
Các chi phí khác	129.762.229	175.310.219
Cộng	673.018.061	580.977.591

28. Chi phí khác

	Quý I - 2018	Quý I - 2017
	VND	VND
Chi phí khác	2.700.000	1.550.000
Cộng	2.700.000	1.550.000

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế và giải trình chênh lệch 10% LNST.

a- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý I - 2018	Quý I - 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.124.965.638	2.148.900.613
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN		
- Các khoản tiền chậm nộp do Công ty xác định và tự nộp		
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác		
Tổng thu nhập chịu thuế	2.124.965.638	2.148.900.613
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	424.993.128	429.780.123
Trong đó		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	424.993.128	429.780.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý I - 2018	Quý I - 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	954.599.080	555.143.690
Chi phí nhân công	1.016.895.828	633.648.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.168.798	556.827.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	888.033.999	890.880.995
Chi phí bằng tiền khác	348.855.585	306.055.875
Cộng	3.712.553.290	2.942.556.372

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vận chuyển và dịch vụ bến bãi và theo một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt nam. Do đó, báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ vận chuyển		Dịch vụ bến bãi		Cộng	
	Quý I - 2018	Quý I - 2017	Quý I - 2018	Quý I - 2017	Quý I - 2018	Quý I - 2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.080.932.000	1.810.889.727	2.876.346.032	2.994.801.769	4.957.278.032	4.805.691.496
Giá vốn hàng bán	1.452.015.862	972.890.484	1.345.172.063	1.199.705.779	2.797.187.925	2.172.596.263
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	628.916.138	837.999.243	1.531.173.969	1.795.095.990	2.160.090.107	2.633.095.233
Doanh thu HĐ tài chính					926.346.719	357.441.419
Chi phí tài chính	43.405.823	70.125.930			43.405.823	70.125.930
Chi phí bán hàng	127.398.400	73.032.000	114.948.904	70.712.307	242.347.304	188.982.518
Chi phí quản lý DN không phân bổ					673.018.061	580.977.591
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					2.127.665.638	2.150.450.613
	31/03/2018	31/12/2017	31/03/2018	31/12/2017	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	3.078.368.292	3.239.939.400	15.856.356.147	16.192.146.210	18.934.724.439	19.432.085.610
- Nguyên giá	9.845.574.494	9.845.574.494	26.761.996.873	26.761.996.873	36.674.971.367	36.674.971.367
- Hao mòn lũy kế	(6.767.206.202)	(6.605.635.094)	(10.905.640.726)	(10.569.850.663)	(17.740.246.928)	(17.242.885.757)
Tài sản cố định vô hình			66.246.531	69.731.220	66.246.531	69.731.220
- Nguyên giá			170.135.000	170.135.000	170.135.000	170.135.000
- Hao mòn lũy kế			(103.888.469)	(100.403.780)	(103.888.469)	(100.403.780)
Phải thu khách hàng			876.264.302	800.460.198	123.019.300.122	122.943.496.018
Trả trước cho người bán	0	0	0	0	0	0
Phải trả người bán	559.959.992	195.909.992	56.853.951	215.114.727	616.813.943	411.024.719
Người mua trả tiền trước	531.000.000	402.000.000			531.000.000	402.000.000

32. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/03/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	616.813.943	0	616.813.943
Chi phí phải trả	0	0	0
Vay và nợ thuê tài chính	720.000.000	640.000.000	1.360.000.000
Phải trả khác	366.486.740	0	366.486.740
Cộng	1.703.300.683	640.000.000	2.343.300.683

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	411.024.719	0	411.024.719
Chi phí phải trả	2.955.556	0	2.955.556
Vay và nợ thuê tài chính	972.500.000	640.000.000	1.612.500.000
Phải trả khác	354.855.637	0	354.855.637
Cộng	1.741.335.912	640.000.000	2.381.335.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.022.306.501	0	2.022.306.501
Phải thu khách hàng	123.019.300.122	0	123.019.300.122
Phải thu về cho vay	39.128.504.900	0	39.128.504.900
Phải thu khác	3.125.705.915	4.000.000.000	7.125.705.915
Cộng	167.295.817.438	4.000.000.000	171.295.817.438

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.171.736.120	0	2.171.736.120
Phải thu khách hàng	122.943.496.018	0	122.943.496.018
Phải thu về cho vay	38.578.504.900	0	38.578.504.900
Phải thu khác	2.654.752.608	4.000.000.000	6.654.752.608
Cộng	166.348.489.646	4.000.000.000	170.348.489.646

33. So liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ số liệu so sánh là 31 tháng 03 năm 2017.



Giám đốc

Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh